**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 1040/QĐ-HVCSPT ngày 29 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

[**PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**](#_TOC_250013)

**1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:

Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tên tiếng Anh: English Language Studies

Mã số ngành đào tạo: 7220201

* Tên chuyên ngành: **Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh**
* Trình độ đào tạo: Đại học
* Thời gian đào tạo: 3,5 - 4 năm
* Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

Tên tiếng Anh: Bachelor of Arts in English Language Studies

Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Cơ bản – Bộ môn Ngoại ngữ

[**1.2. Mục tiêu đào tạo**](#_TOC_250012)

[***1.2.1. Mục tiêu chung***](#_TOC_250011)

Đào tạo trình độ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học để bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

[***1.2.2. Mục tiêu cụ thể***](#_TOC_250010)

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ tuân theo qui định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng đến các mục tiêu sau:

MTCT 1: Đào tạo cho người học những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn, kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ Anh thành thạo và kỹ năng nghề nghiệp thực tế.

MTCT 2: Đào tạo kiến thức tiếng Anh chuyên sâu về Kinh tế và Kinh doanh; thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, kiến thức cơ bản về văn hóa các nước nói tiếng Anh, kỹ năng tương tác, thuyết trình, có kỹ năng nghiệp vụ tốt, có kiến thức chuyên ngành và biết sử dụng các kỹ thuật và phương pháp biên dịch để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp của mình, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ.

MTCT 3: Đào tạo kiến thức về quản trị đa văn hóa; văn hóa đạo đức kinh doanh; maketing; kế toán. Ngoài ra, quá trình đào tạo cũng cung cấp cho người học kiến thức về tài chính tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; đầu tư quốc tế; thương mại điện tử căn bản và đàm phán thương mại quốc tế.

MTCT 4: Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường có sử dụng ngoại ngữ là tiếng Anh, có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn, tích cực vận dụng kiến thức khoa học trong công việc.

***1.2.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học***

- Đạt trình độ cử nhân Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo.

- Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương chuẩn quốc tế HSK mới cấp 2-3 (trình độ sơ cấp).

- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là các chứng chỉ chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

***1.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường***

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến ngôn ngữ, kinh tế và kinh doanh.

[***1.2.5 Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp***](#_TOC_250009)

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh khi ra trường có thể đảm nhận các công việc trong khu vực Nhà nước, tư nhân và các tổ chức khác tại các vị trí như:

- Biên dịch, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức có các hoạt động kinh tế và kinh doanh của Việt Nam và quốc tế.

- Nhân viên kinh doanh và các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, nghiên cứu thị trường trong các đơn vị hoăc tập đoàn kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế với lợi thế đặc biệt về sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.

- Nếu được bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ sư phạm, các cử nhân tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh cũng có thể đảm nhận công tác giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại các cơ sở đào tạo khác nhau.

**1.3. Thông tin tuyển sinh**

***\* Đối tượng tuyển sinh:***

Thí sinh có đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

***\* Phương thức tuyển sinh:*** Theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện

**1.4. Điều kiện nhập học**

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

**PHẦN 2: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**A. [Chuẩn đầu ra về](#_TOC_250006) kiến thức**

***A.1. Chuẩn đầu ra chung của Học viện***

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Có kiến thức về an ninh quốc phòng và rèn luyện thể chất.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh; khả năng quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh hợp pháp, phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội và môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.

[3]. Ứng dụng phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Diễn giải, phân loại quy trình và các tác động trong vận hành nền kinh tế thị trường với tài nguyên, sản phẩm và dịch vụ ứng với đặc điểm, cấu trúc và hành vi của nền kinh tế thị trường.

[5]. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, kiến thức văn hóa, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

***A.2. Chuẩn đầu ra chung của ngành Ngôn ngữ Anh***

[6]. Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Anh có năng lực sử dụng ngôn ngữ (Tiếng Việt, Tiếng Anh) ở trình độ cao

[7]. Có nền tảng vững chắc về ngữ pháp tiếng Anh.

[8]. Vận dụng các kiến thức ngoại ngữ thứ hai (Tiếng Trung Quốc) để mở rộng thêm khối kiến thức ngôn ngữ chung nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng trong thực tế.

***A.3. Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành***

[9]. Áp dụng và phát triển kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh vào thực tế; thông thạo các kỹ năng nghe nói đọc viết và các nghiệp vụ liên quan đến kinh tế và kinh doanh của doanh nghiệp; lựa chọn và khai thác các tài liệu liên quan đến chuyên ngành kinh tế và kinh doanh; vận dụng kiến thức về quản trị, tài chính tiền tệ, thương mại điện tử và đầu tư trong nước cũng như quốc tế.

[10]. Định danh và áp dụng kiến thức về biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh về kinh tế, kinh doanh, kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế, tài chính, marketing, giao tiếp kinh doanh để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội.

[11]. Xây dựng tư duy vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ học và giao tiếp kinh doanh trong môi trường liên văn hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Vận dụng ngôn ngữ chuyên ngành trong giao tiếp và thư tín để đàm phán đạt hiệu quả cao.

[12]. Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ trong xử lý tình huống phục vụ chuyên môn nghiệp vụ.

**B. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

***B.1. Kỹ năng nghề nghiệp***

[13]. Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh tế và kinh doanh trong giao tiếp, khả năng thuyết trình, phân tích và giải quyết nhanh vấn đề hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh.

[14]. Xây dựng kỹ năng quản lý và hoàn thành chuyên môn nhiệm vụ chính xác, theo thời hạn. Dự thảo thư từ và tài liệu sử dụng kỹ năng tiếng Anh và ngữ pháp tốt. Giao tiếp rõ ràng với khách hàng trong và ngoài công ty bằng tiếng Anh. Duy trì tính bảo mật và sự thận trọng nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc.

[15]. Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới chuyên gia, câu lạc bộ, nhóm hợp tác đầu tư, khách hàng để phát triển sự nghiệp.

***B.2. Kỹ năng mềm***

[16]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thúc đẩy hiệu quả công việc. Có kỹ năng phân tích, thuyết trình, tổng hợp để nghiên cứu khoa học và thuyết trình trước công chúng.

[17]. Có khả năng sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp và các văn bản đơn giản và các kỹ năng tin học văn phòng.

[18]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo với các phần mềm quản lý cơ bản.

**C. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

[19]. Có phẩm chất chính trị, có ý thức công dân và kiến thức về lịch sử truyền thống dân tộc, rèn luyện để có sức khoẻ tốt sẵn sàng tham gia các hoạt động an ninh quốc phòng. Có lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[20]. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

**PHẦN 3: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**3.1. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: ***126 tín chỉ*** (không bao gồm các học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), trong đó:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | **Tỷ lệ** |
| **1** | **Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm GDTC và GDQP)** | **40** | 31.7% |
| **2** | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **86** | 68.3% |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | **24** | 19.0% |
| 2.1.1 | Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc | 18 | 14.3% |
| 2.1.2 | Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn | 6 | 4.8% |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | **28** | 22.2% |
| 2.2.1 | Kiến thức ngành bắt buộc | 24 | 19.0% |
| 2.2.2 | Kiến thức ngành lựa chọn | 4 | 3.2% |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | **24** | 19.0% |
| 2.3.1 | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 15 | 11.9% |
| 2.3.2 | Kiến thức chuyên ngành lựa chọn | 9 | 7.1% |
| **2.4** | **Thực tập và Khoá luận** | **10** | 7.9% |
| **2.4.1** | Thực tập tốt nghiệp | **4** | 3.2% |
| **2.4.2** | Khóa luận tốt nghiệp/ Môn thay thế | **6** | 4.5% |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ**  **(Không bao gồm GDTC & GDQP)** | | **126** | **100%** |

**3.2. Khung chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số** | **Tên học phần/ Môn học** | **Số TC** | | **Học kỳ giảng dạy** | |
| 1. **Giáo dục đại cương** | | | | **40** | |  |
| **1** | THCN06 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | | 2 | |
| **2** | THKT05 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | | 4 | |
| **3** | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | | 3 | |
| **4** | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | | 4 | |
| **5** | THLĐ07 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | 3 | |
| **6** | NNTA10 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | 5 | |
| **7** | THLG01 | Pháp luật đại cương | 3 | | 3 | |
| **8** | PPNC09 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | | 3 | |
| **9** | NNTT01 | Ngoại ngữ cơ sở 1 (Trung ) | 3 | | 3 | |
| **10** | NNTT02 | Ngoại ngữ cơ sở 2 (Trung ) | 3 | | 4 | |
| **11** | NNTT03 | Ngoại ngữ cơ sở 3 (Trung ) | 3 | | 5 | |
| **12** | TOĐC06 | Tin học đại cương | 3 | | 6 | |
| **13** | TOCC01 | Toán cao cấp | 3 | | 4 | |
| **14** | THML04 | Triết học Mác- Lênin | 3 | | 1 | |
| **15** | THTT042 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | 4 | |
| **2. Giáo dục quốc phòng** | | | | **8** | |  |
| 1 | *GDQP02* | *Giáo dục quốc phòng\** | 8 | | 1 | |
| **3. Giáo dục thể chất** | | | | **6** | |  |
| **1** | *GDTC01* | *Giáo dục thể chất 1\** | 2 | | 1 | |
| **2** | *GDTC02* | *Giáo dục thể chất 2\** | 2 | | 2 | |
| **3** | *GDTC03* | *Giáo dục thể chất 3\** | 2 | | 3 | |
| **4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành** | | | | **18** | |  |
| 1 | NNTA01 | Ngữ âm - âm vị học | 3 | | 1 | |
| 2 | NNTA02 | Ngữ pháp | 3 | | 2 | |
| 3 | NNTA03 | Thực hành tiếng – Nghe 1 | 3 | | 1 | |
| 4 | NNTA04 | Thực hành tiếng – Nói 1 | 3 | | 1 | |
| 5 | NNTA05 | Thực hành tiếng - Đọc 1 | 3 | | 1 | |
| 6 | NNTA06 | Thực hành tiếng - Viết 1 | 3 | | 1 | |
| **5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành** | | | | **6** | |  |
| 1 | NNTA07 | Giao thoa văn hóa | 2 | | 5 | |
| 2 | NNTA08 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | | 5 | |
| 3 | NNTA23 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | 5 | |
| 4 | NNTA09 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 2 | | 5 | |
| 5 | NNTA24 | Văn hóa Anh Mỹ | 2 | | 5 | |
| 6 | NNTA11 | Phân tích diễn ngôn | 2 | | 5 | |
| **6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành** | | | | **24** | |  |
| 1 | NNTA12 | Thực hành tiếng – Nghe 2 | 3 | | 2 | |
| 2 | NNTA13 | Thực hành tiếng – Nói 2 | 3 | | 2 | |
| 3 | NNTA14 | Thực hành tiếng – Đọc 2 | 3 | | 2 | |
| 4 | NNTA15 | Thực hành tiếng – Viết 2 | 3 | | 2 | |
| 5 | NNTA16 | Tiếng Anh chuyên ngành1 | 3 | | 3 | |
| 6 | NNTA17 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | | 4 | |
| 7 | NNTA18 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 | 3 | | 5 | |
| 8 | NNTA19 | Tiếng Anh chuyên ngành 4 | 3 | | 6 | |
| **7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) – Ngành** | | | | **4** | |  |
| 1 | ĐNTT16 | Thư tín thương mại | 2 | | 6 | |
| 2 | NNTA20 | Quản trị đa văn hóa | 2 | | 6 | |
| 3 | KHKT11 | Kinh tế phát triển | 2 | | 6 | |
| 4 | QTVH 1101 | Văn hóa và đạo đức kinh doanh | 2 | | 6 | |
| **8. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành** | | | **15** | |  | |
| 1 | NNTA32 | Lý thuyết dịch | 3 | | 6 | |
| 2 | NNTA21 | Thực hành biên dịch 1 | 3 | | 7 | |
| 3 | NNTA22 | Thực hành biên dịch 2 | 3 | | 5 | |
| 4 | NNTA28 | Thực hành phiên dịch 1 | 3 | | 6 | |
| 5 | NNTA29 | Thực hành phiên dịch 2 | 3 | | 7 | |
| **9. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành** | | | **9** | |  | |
| 1 | CLCHV12 | Giới thiệu về hành vi tổ chức | 3 | | 7 | |
| 2 | CLCHO10 | Giới thiệu về quản trị | 3 | | 7 | |
| 3 | CLCTC18 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | | 7 | |
| 4 | CLCDT09 | Đầu tư quốc tế | 3 | | 7 | |
| 5 | QTKD14 | Thương mại điện tử | 3 | | 7 | |
| 6 | ĐNĐP06 | Đàm phán kinh tế quốc tế | 3 | | 7 | |
| 7 | NNTA33 | Nguyên lý Marketing | 3 | | 7 | |
| 8 | NNTA34 | Nguyên lý Kế toán | 3 | | 7 | |
| 9 | NNTA35 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | | 7 | |
| **10. Thực tập khóa luận và tốt nghiệp** | | | **10** | |  | |
| 1 | TTTN01 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | | 8 | |
| 2 | KLTN01 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | 8 | |
| 3 | NNTA30 | Biên dịch nâng cao | 3 | | 8 | |
| 4 | NNTA31 | Phiên dịch nâng cao | 3 | | 8 | |
| **TỔNG SỐ** | | | **126** | |  | |

**3.3. Mô tả tóm tắt các học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Nội dung cần đạt được của học phần** | **Số**  **tín chỉ** | **Ghi chú** |
| **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC & GDQP)** | | | | 40 |  |
| **1** | THCN06 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Sinh viên cần nắm được những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dụng đất nước, đường lối chích sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội – con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. | 2 |  |
| **2** | THKT05 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Sinh viên cần nắm được kiến thức về bản chất hàng hóa, quy luật kinh tế hàng hóa; hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư; xu thế kinh tế chính trị hiện đại. | 2 |  |
| **3** | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1 | Sinh viên cần nắm được kiến thức về nguyên lý kinh tế cơ bản; thị trường, quan hệ cung cầu, hành vi tiêu dùng | 3 |  |
| **4** | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1 | Sinh viên cần nắm được kiến thức về các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản; hạch toán thu nhập quốc dân; nguyên lý ban đầu của các chính sách kinh tế vĩ mô | 3 |  |
| **5** | THLĐ07 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hiện nay | 2 |  |
| **6** | NNTA10 | Tiếng Việt thực hành | Qua học phần, người học có thể hệ thống hóa các nguyên tắc cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt (trong tạo lập cũng như tiếp nhận văn bản), từ đó có thể sử dụng tiếng Việt chính xách và sáng tạo. | 2 |  |
| **7** | THLG01 | Pháp luật đại cương | Sinh viên cần nắm được kiến thức về các nguyên lý cơ bản về pháp luật, các bộ luật cơ bản, các thể thức văn bản quy phạm pháp luật của Việt nam | 3 |  |
| **8** | PPNC09 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Sinh viên cần nắm được kiến thức về kỹ năng nhận dạng, xây dựng, phát triển, thiết kế khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề khoa học | 3 |  |
| **9** | NNTT01 | Ngoại ngữ cơ sở 1 (Trung ) | Trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, và những câu giao tiếp đơn giản theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. | 3 |  |
| **10** | NNTT02 | Ngoại ngữ cơ sở 2 (Trung ) | Sinh viên được củng cố các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, ngữ pháp cơ bản và những câu giao tiếp đơn giản. Cơ bản hoàn thiện hệ thống kiến thức tiếng Trung Quốc sơ cấp dùng trong sinh hoạt hàng ngày. | 3 |  |
| **11** | NNTT03 | Ngoại ngữ cơ sở 3 (Trung ) | Sinh viên luyện tập ngữ âm cơ bản tiếng Hán, tnắm được kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của bằng tiếng Trung | 3 |  |
| **12** | TOĐC06 | Tin học đại cương | Sinh viên cần nắm được kiến thức về mạng và internet; tin học văn phòng. | 3 |  |
| **13** | TOCC01 | Toán cao cấp | Sinh viên cần nắm được các phương pháp toán ứng dụng trong phân tích kinh tế như mô hình tuyến tính, ma trận, định thức. Ngoài ra, sinh viên cần nắm được các kiến thức nâng cao đạo hàm, vi phân, tích phân, cự trị hàm số và ứng dụng. | 3 | *Không tính điểm* |
| **14** | THML04 | Triết học Mác- Lênin | Sinh viên cần nắm được kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; quy luật vận động, phát triển. | 3 |  |
| **15** | THTT042 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Sinh viên cần nắm được kiến thức về lịch sử, nội dung lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam | 2 |  |
| **16** | *GDQP02* | *Giáo dục quốc phòng* | Cung cấp kiến thức về an ninh, quốc phòng và bảo vệ tổ quốc cho sinh viên. | 8 | *Không tính điểm* |
| **17** | *GDTC01* | *Giáo dục thể chất 1* | Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên | 2 |
| **18** | *GDTC02* | *Giáo dục thể chất 2* | Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên | 2 |
| **19** | *GDTC03* | *Giáo dục thể chất 3* | Rèn luyện sức khỏe và thể chất cho sinh viên | 2 |
| **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | | 76 |  |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | | | | 24 |  |
| ***2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc*** | | | | 18 |  |
| **20** | NNTA01 | Ngữ âm - âm vị học | Cung cấp kiến thức cơ bản ở mức độ dẫn luận về ngữ âm và âm vị học và một số phương pháp nghiên cứu ngữ âm và âm vị học để giúp người học có kiến thức nhất định trong việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ. | 3 |  |
| **21** | NNTA02 | Ngữ pháp | Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản ở mức độ dẫn luận về ngữ pháp trong phạm vi ngữ pháp học và một số phương pháp nghiên cứu ngữ pháp tương ứng để giúp họ có một kiến thức nhất định trong việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ. Sinh viên sẽ được rèn luyện kĩ năng phân tích và đánh giá về một số vấn đề có liên quan. | 3 |  |
| **22** | NNTA03 | Thực hành tiếng – Nghe 1 | Sinh viên cần nắm được các kỹ năng nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu thông tin cụ thể, nghe để phân biệt các ngữ điệu của người nói và phân biệt được các từ được nhấn trọng âm trong câu. | 3 |  |
| **23** | NNTA04 | Thực hành tiếng – Nói 1 | Sinh viên cần nắm được các bước cơ bản của một cuộc hội thoại, nắm vững các cấu trúc ngữ pháp và hệ thống từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc, hiểu được sự khác biệt về văn hóa trong đàm thoại. | 3 |  |
| **24** | NNTA05 | Thực hành tiếng - Đọc 1 | Sinh viên nắm được các kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh, nắm vững các cấu trúc ngữ pháp và hệ thống từ vựng liên quan đến một số lĩnh vực cơ bản trong cuộc sống, có vốn kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội | 3 |  |
| **25** | NNTA06 | Thực hành tiếng - Viết 1 | Sinh viên nắm vững các bước viết một đoạn văn, nắm vững kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, các phương tiện liên kết dùng trong đoạn văn và sự khác biệt của đoạn văn miêu tả, nêu ý kiến, so sánh đối chiếu và nêu vấn đề / giải pháp. | 3 |  |
| ***2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn*** | | | | 6 |  |
| **1** | NNTA07 | Giao thoa văn hóa | Học phần cung cấp cho nguời học kiến thức và kỹ năng trong giao tiếp với nguời nuớc ngoài, nhằm tránh những diễn giải sai lệch trong giao tiếp, những hiểu lầm dẫn dến sốc văn hoá và làm ảnh huởng, ngừng trệ trong giao tiếp.  Học phần đuợc giảng dạy với bốn chủ đề: Giao tiếp qua lời nói trong các nền văn hóa khác nhau, giao tiếp phi ngôn ngữ ở các nuớc khác nhau, những xung đột về văn hóa và sự điều chỉnh trong hành vi văn hóa. | 2 |  |
| **2** | NNTA08 | Dẫn luận ngôn ngữ | Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm học, hình thái học, ngữ pháp học, và ngữ nghĩa học (từ vựng) một cách sơ bộ và hệ thống. Những kiến thức này giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh được chính xác về mặt ngôn ngữ, từ phát âm đến sử dụng từ và cấu trúc câu. | 2 |  |
| **3** | NNTA23 | Cơ sở văn hóa Việt nam | Môn học cung cấp hai khối kiến thức cơ bản: phần thứ nhất cung cấp cho sinh viên các tri thức lí luận căn bản về văn hóa và văn hóa học; bao gồm các vấn đề cơ bản như khái niệm, định nghĩa về văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, cấu trúc và loại hình văn hóa cũng như các tri thức cơ bản về văn hóa Việt Nam: diễn trình văn hóa Việt Nam, thành tố cơ bản của văn hóa, các vùng văn hóa Việt Nam, văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay. | 2 |  |
| **4** | NNTA09 | Ngôn ngữ học đối chiếu | Học phần này cung cấp cho nguời học công cụ về mặt lý thuyết để so sánh đối chiếu tiếng mẹ đẻ với một ngoại ngữ nhằm hiểu sâu hơn cả hai ngôn ngữ, cung cấp các thao tác cụ thể để sử dụng trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ. | 2 |  |
| **5** | NNTA23 | Văn hóa Anh- Mỹ | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan tới văn hóa, đất nước, con người một số nước nói tiếng Anh như các vấn đề về vai trò của quyền lực, vai trò của nhà nước; hệ thống giá trị, phong tục tập quán, xã hội, tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế của các nước nói tiếng Anh làm nền tảng để tìm hiểu và vận dụng những kiến thức đó trong tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hoá; vấn đề giới tính và phân biệt giới tính, công nghệ trong xã hội và các nền văn hóa. | 2 |  |
| **6** | NNTA11 | Phân tích diễn ngôn | Học phần cung cấp cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về Phân tích Diễn ngôn, bao gồm mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành tố ngôn ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, đặc điểm tính chất của văn nói và văn viết. Mặt khác học phần còn giới thiệu một số khái niệm cơ bản về Ngữ dụng học như lý thuyết hành vi ngôn ngữ, hàm ngôn hội thoại, phương châm hội thoại. | 2 |  |
| **2.2. Kiến thức ngành** | | | | 28 |  |
| ***2.2.1. Ngành bắt buộc*** | | | | 24 |  |
| **1** | NNTA12 | Thực hành tiếng – Nghe 2 | Sinh viên cần nắm được các chiến lược giao tiếp phù hợp trong các tình huống giao tiếp khác nhau, những kỹ năng nghe cơ bản; nghe lướt tìm thông tin và tóm tắt ngắn gọn qua các bài phỏng vấn, chương trình truyền hình để mở rộng, phát triển các kỹ năng, kiến thức ngôn ngữ lên trình độ trung cấp (Intermediate). | 3 |  |
| **2** | NNTA13 | Thực hành tiếng – Nói 2 | Sinh viên cần nắm được kỹ năng giao tiếp tiếng Anh bằng lời nói, hiểu được các bước đàm thoại, diễn đạt ý đã học thông qua việc đóng vai, diễn kịch. phát triển kỹ năng thảo luận nhóm bằng tiếng Anh về sự khác biệt trong văn hóa giao tiếp trong công việc liên quan đến Công việc, Công ty, Sản phẩm, Cạnh tranh, Marketing, Đầu tư, Nhân sự… | 3 |  |
| **3** | NNTA14 | Thực hành tiếng - Đọc 2 | Sinh viên cần nắm được các kỹ năng và kiến thức về các nền văn hóa khác nhau, phân biệt được các ý then chốt, các ý tương hỗ, phân biệt giữa thực tế và ý kiến trong bài đọc về các chủ đề như con người, giới tính và các mối quan hệ, công nghệ, sức khỏe, môi trường, và các vấn đề xã hội. | 3 |  |
| **4** | NNTA15 | Thực hành tiếng - Viết 2 | Sinh viên cần nắm được quy trình viết một bài luận khoảng 300-350 từ với cấu trúc hoàn chỉnh; biết tìm ý và dựng dàn ý cho bài luận; viết phần mở đầu, đặc biệt là câu chủ đề (thesis), và phần kết thúc cho từng loại bài luận như miêu tả quá trình, nguyên nhân kết quả, so sánh đối chiếu, phân loại, nghị luận và tranh luận. | 3 |  |
| **5** | NNTA16 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | Sinh viên cần nắm được các cấu trúc ngữ pháp đơn giản; các quy tắc phát âm đúng nguyên âm và phụ âm, những kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp; kỹ năng đàm phán, kỹ năng thảo luận, kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng phát biểu trong cuộc họp; phát triển vốn từ vựng sử dụng trong môi trường kinh doanh và thực hành thành thạo 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết. | 3 |  |
| **6** | NNTA17 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | Sinh viên cần nắm vững các quy luật ngữ pháp cấu trúc so sánh hơn và so sánh nhất của tính từ, các thời hiện tại, các thời quá khứ, các thời tương lai, câu điều kiện loại 1+2. Đồng thời sinh viên có thể dung được 250 cấu trúc ngôn ngữ dùng trong kinh doanh; đọc và nghe hiểu một đoạn văn về những chủ điểm gắn liền với thực tế cuộc sống xã hội, kinh tế, văn hoá và khoa học. | 3 |  |
| **7** | NNTA18 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 | Sinh viên cần nắm vững kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng thực hành tiếng ở cấp độ nâng cao. Sinh viên sẽ được trang bị vốn kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết theo một hệ thống chủ điểm về xã hội, tự nhiên, văn hoá, kinh tế, và môi trường ở cấp độ cao. | 3 |  |
| **8** | NNTA19 | Tiếng Anh chuyên ngành 4 | Sinh viên cần nắm vững từ vựng trong kinh doanh; những cấu trúc ngữ pháp quan trọng như các loại câu điều kiện, câu bị động, mạo từ, tính từ và trạng từ; sử dụng ngôn ngữ nhuần nhuyễn trong việc kiểm tra và làm rõ thông tin, viết thư, CV, email cho ngân hàng, báo cáo. | 3 |  |
| ***2.2.2. Ngành tự chọn*** | | | | 4 |  |
| **1** | ĐNTT16 | *Thư tín Thương mại* | - Sinh viên cần nắm được: các kiến thức lý luận và thực tiễn về thư tín thương mại trong giao dịch nội địa và quốc tế; các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự nghiên cứu, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề; có kỹ năng soạn thảo thư tín, viết email giao dịch nội địa và quốc tế. | 2 |  |
|  |
| **2** | KHKT11 | Quản trị đa văn hóa | Sinh viên cần nắm được: những nội dung cơ bản về văn hóa, khác biệt văn hóa, ảnh hưởng của sự khác biệt văn hóa đến nhà quản trị và hoạt động nhà quản trị cũng như các chiến lược quản trị đa văn hóa. Người học có thể phân tích và giải quyết tình huống về ảnh hưởng của sự khác biệt văn hóa đến hoạt động quản trị hoặc các tình huống về quản trị đa văn hóa trong hoạt động kinh doanh quốc tế; hiểu, phân tích được các mô hình văn hóa doanh nghiệp đặc trưng ở các nền văn hóa và ảnh hưởng của văn hóa quốc gia đối với văn hóa doanh nghiệp, cũng như các phong cách lãnh đạo và một số phong cách lãnh đạo đặc trưng qua các nền văn hóa; hiểu và phân tích được ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến hoạt động giao tiếp và đàm phán thương mại quốc tế, từ đó có thể đề xuất những kỹ năng cần thiết để khai thác được những thế mạnh từ sự khác biệt văn hóa cũng như để giảm thiểu những tác động không tích cực của sự khác biệt văn hóa trong quá trình giao tiếp và đàm phán thương mại quốc tế. | 2 |  |
| **3** | QTVH 1101 | Kinh tế phát triển | Sinh viên cần nắm được: Các kiến thức lý luận cơ bản về các vấn đề phát triển kinh tế trong điều kiện các quốc gia đang phát triển, bao gồm: tăng trưởng kinh tế, các yếu tố tạo nên tăng trưởng kinh tế, các vấn đề về cơ cấu kinh tế và công bằng xã hội; hiểu được vai trò của các yếu tố nguồn lực như vốn, lao động, tài nguyên môi trường và khoa học công nghệ đối với việc tạo ra tăng trưởng cao một cách hiệu quả nhất trong điều kiện của các quốc gia đang phát triển; hiểu được lý do cần có một cơ cấu kinh tế theo ngành hợp lý và các quan điểm khác nhau trong vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế để có được sự phát triển bền vững cho các quốc gia đang phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia. | 2 |  |
| **4** | ĐNTT16 | Văn hóa và đạo đức kinh doanh | Sinh viên cần nắm được: những công cụ, phương pháp, kỹ năng cần thiết để xây dựng văn hoá và đạo đức kinh doanh ở một chủ thể kinh doanh cụ thể, góp phần làm cho kinh doanh đạt được kết quả cao và phát triển bền vững; những vấn đề thực tiễn, những xung đột phức tạp và những vấn đề khó xử, thông qua các nghiên cứu tình huống để người học tiếp cận được các vấn đề của *Văn hóa và đạo đức kinh doanh*trong việc đối mặt với các vấn đề quản lý. | 2 |  |
| **2.3. Kiến thức chuyên ngành** | | | | 24 |  |
| ***2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc*** | | | | 15 |  |
| **1** | NNTA32 | Lý thuyết dịch | Sinh viên cần nắm được: các lý thuyết cơ bản về dịch thuật và phiên dịch; các kỹ thuật dịch cơ bản |  |  |
| **2** | NNTA21 | Thực hành Biên dịch 1 | Sinh viên cần nắm được: vốn từ vựng liên quan đến chuyên ngành; các cấu trúc ngữ pháp, những điểm tương đồng và khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong các kiểu dịch Anh - Việt, Việt - Anh liên quan đến chuyên ngành, cách liên kết các ý trong bài dịch một cách mạch lạc, rõ ràng và dễ hiểu | 3 |  |
| **3** | NNTA22 | Thực hành Biên dịch 2 | Sinh viên cần nắm được: vốn từ vựng liên quan đến các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực: kinh tế, kinh doanh, môi trường, xã hội; cách diễn đạt và truyền tải đầy đủ nội dung của biên bản dịch; cách liên kết các ý trong biên bản dịch Anh – Việt, Việt – Anh một cách rõ ràng, mạch lạc. | 3 |  |
| **4** | NNTA28 | Thực hành phiên dịch 1 | Sinh viên cần nắm được: từ vựng và ngữ pháp liên quan đến phiên dịch ở các chủ đề quen thuộc, bên cạnh việc nắm vững các kỹ thuật thiết yếu như phiên dịch liên tiếp và đồng thời và dịch thị giác; các kỹ năng ghi chú; nhận thức về văn hóa | 3 |  |
| **5** | NNTA29 | Thực hành phiên dịch 2 | Sinh viên cần nắm được:từ vựng và ngữ pháp liên quan đến phiên dịch ở các chủ đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành; các công cụ phiên dịch hiệu quả | 3 |  |
| ***2.3.2. Chuyên ngành tự chọn*** | | | | 9 |  |
| **1** | CLCHV12 | Giới thiệu về hành vi tổ chức | Sinh viên xác định và thảo luận về các yếu tố ngữ cảnh trong môi trường của tổ chức ảnh hưởng đến cách mọi người, người quản lý và tổ chức tương tác; mô tả cách thức ra quyết định, lập kế hoạch, lãnh đạo, tổ chức và kiểm soát có thể được quản lý trong tổ chức; nắm được cách kiểm tra tác động đối với các cá nhân và tổ chức của các vấn đề đương đại trong quản lý, bao gồm lợi ích của các bên liên quan, đạo đức và trách nhiệm xã hội; áp dụng các kỹ năng viết học thuật, nghiên cứu, đặt câu hỏi và phân tích theo yêu cầu của ngành quản lý. | 3 |  |
| **2** | CLCHO10 | Giới thiệu về quản trị | Sinh viên nắm được bản chất của công việc quản lý trong tổ chức; các lý thuyết về quản lý và lịch sử phát triển của chúng; các vấn đề và thực tiễn đương thời liên quan đến quản lý con người và tổ chức; các yếu tố chính trong môi trường của tổ chức ảnh hưởng đến cách thức hoạt động của các nhà quản lý và tổ chức. | 3 |  |
| **3** | CLCTC18 | Tài chính doanh nghiệp | Sinh viên nắm được khái niệm về tài chính doanh nghiệp, nội dung, cấu trúc cơ bản của các báo cáo tài chính và lưu chuyển tiền tệ; phân tích báo cáo tài chính và các mô hình tài chính, rủi ro, chi phí vốn và định giá, tài chính ngắn hạn, lập ngân sách vốn, | 3 |  |
| **4** | CLCDT09 | Đầu tư quốc tế | Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản và xu hướng đầu tư hiện tại của thế giới, các loại chính của dòng tài chính; nghiên cứu tác động tích cực và tiêu cực của đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế và tổng quan về chế độ pháp lý hiện đại trong đầu tư nước ngoài; xem xét các vấn đề đương đại trong đầu tư quốc tế; áp dụng các kỹ năng viết học thuật, nghiên cứu, đặt câu hỏi và phân tích theo yêu cầu của chuyên ngành kinh tế quốc tế. | 3 |  |
| **5** | QTKD14 | Thương mại điện tử | Sinh viên nắm được những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn của thương mại điện tử trong doanh nghiệp bao gồm: những khái niệm cơ bản, những nguyên lý về thị trường điện tử và khách hàng, những mô hình kinh doanh thương mại điện tử phổ biến hiện nay, kết cấu hạ tầng của thương mại điện tử, những hoạt động như thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ, an toàn, bảo mật và các khía cạnh văn hóa, đạo đức, xã hội của thương mại điện tử. | 3 |  |
| **6** | ĐNĐP06 | Đàm phán kinh tế quốc tế | Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về đàm phán nói chung và đàm phán kinh tế quốc tế nói riêng từ góc độ khoa học, nghệ thuật và nghiệp vụ; nhiều góc độ của đàm phán sẽ được phân tích như lợi ích, luật pháp, quyền lực, đạo đức, yếu tố tâm lý, cảm xúc, thời gian, văn hoá...; các kỹ năng hùng biện, lễ nghi, văn hóa trong giao dịch đàm phán và cách xem xét, ứng xử trước những đối tác khác nhau; vận dụng lý thuyết ứng dụng vào quá trình, tổ chức đàm phán và làm việc nhóm trong quá trình phối hợp đàm phán kinh tế và kinh doanh quốc tế. | 3 |  |
| **7** | NNTA33 | Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 1: Nguyên lý Marketing | Sinh viên cần nắm được: các khái niệm chính về marketing; các khái niệm chính của marketing có thể được sử dụng trong việc phân tích một loạt các vấn đề marketing | 3 |  |
| **8** | NNTA34 | Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 2: Nguyên lý Kế toán | Sinh viên nắm được các khái niệm về môi trường kinh tế mà một doanh nghiệp hoạt động và vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong các quyết định kinh doanh và đầu tư; các giao dịch tài chính cơ bản và mối quan hệ của kế toán tài chính với các hoạt động chính của doanh nghiệp; đo lường kế toán và quy trình xác định, thu thập, đo lường, tổng hợp dữ liệu tài chính trong hoạt động kinh doanh; nắm được các nội dung, khái niệm, cấu trúc và ý nghĩa của báo cáo tài chính đối với những người sử dụng bên ngoài. | 3 |  |
| **9** | NNTA35 | Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 3: Lý thuyết tài chính tiền tệ | Sinh viên cần nắm được các khái niệm về nguyên tắc và mô hình cơ bản trong tài chính ngân hàng; kiến thức cơ bản về cách chính sách tiền tệ và thị trường tài chính tương tác với nhau; các chính sách tiền tệ và sự cân bằng giữa thất nghiệp và lạm phát; tầm quan trọng của quy định tài chính. | 3 |  |
| ***2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp*** | | | | 10 |  |
| **1** | TTTN01 | Thực tập tốt nghiệp |  | 4 |  |
| **2** | KLTN01 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 6 |  |
| **3** | NNTA30 | Biên dịch nâng cao | Sinh viên cần nắm được:từ vựng và ngữ pháp liên quan đến biên dịch ở các chủ đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành; các kỹ thuật biên dịch nâng cao | 3 |  |
| **4** | NNTA31 | Phiên dịch nâng cao | Sinh viên cần nắm được:từ vựng và ngữ pháp liên quan đến phiên dịch ở các chủ đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành; các kỹ thuật phiên dịch nâng cao | 3 |  |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)** | | | | 126 |  |

**3.4. Hoạt động hỗ trợ sinh viên**

***3.4.1. Hoạt động hỗ trợ của cố vấn học tập***

* Tư vấn cho sinh viên về chương trình học tập: Mục tiêu, nội dung và cách lựa chọn các học phần cho phù hợp;
* Tư vấn cho sinh viên đăng ký các học phần của từng học kỳ, điều chỉnh kế hoạch học cá nhân phù hợp với tiến độ mục tiêu (học đúng tiến độ, học nhanh hay học chậm), tư vấn kế hoạch cụ thể của từng học kỳ cho phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành đào tạo, vừa phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh kinh tế của sinh viên;
* Tư vấn cho sinh viên sử dụng các tính năng của phần mềm quản lý đào tạo để đăng ký lịch học, hủy lịch, theo dõi kết quả học tập, thông tin cá nhân để có những đề xuất điều chỉnh cho phù hợp;
* Tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình học tập;
* Thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên, nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút, phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác sinh viên thông báo cho gia đình của sinh viên thuộc diện cảnh báo và buộc thôi học;
* Thảo luận và hướng dẫn sinh viên cách chọn để học thành công song song hai chương trình, học cải thiện, cách tính điểm học tập và rèn luyện;
* Kiểm tra, ký chấp nhận hoặc từ chối vào Đơn thay đổi, hủy hoặc đăng ký học thêm, học cải thiện các học phần của sinh viên;
* Kiểm tra, xác minh và ký xác nhận và Đơn xin thôi học, bảo lưu của sinh viên;
* Phối hợp và hỗ trợ các Khoa chuyên ngành, các Phòng chức năng, các tổ chức của Học viện trong việc tổ chức các phong trào, các hoạt động ngoại khóa và tham gia các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội khác của sinh viên;
* Phối hợp với Khoa chuyên ngành, Ban cán sự lớp và các tổ chức Đoàn, Hội sinh viên để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên, nhận xét và tham gia cho điểm rèn luyện theo quy định về đánh giá, xếp loại sinh viên; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên,…;
* Các công việc khác theo yêu cầu của Học viện và Khoa chuyên ngành.

***3.4.2. Các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp***

Ngoài các giờ học và nghiên cứu khoa học, sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa và của Học viện, đặc biệt là hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ tiếng Anh (AEC), câu lạc bộ tình nguyện, câu lạc bộ Truyền thông AMC, Câu lạc bộ nhạc cụ AIC, câu lạc bộ vũ điệu ADC, cộng đồng sinh viên APD,… giúp sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện các kỹ năng mềm. Khoa cơ bản và Học viện luôn chú trọng tổ chức các chương trình định hướng nghề nghiệp cho sinh viên nhằm truyền cảm hứng và giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Ngoài các học bổng của Học viện như học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách, học bổng KOCHARM, học bổng BIDV, Khoa còn chủ động tìm kiếm các nhà tài trợ là các chủ doanh nghiệp và các trung tâm tiếng Anh như IIG, BC,... cấp học bổng hoặc các khóa học ngắn hạn nhằm giúp sinh viên theo đuổi định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế và Kinh doanh.

***3.4.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên***

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và tạo niềm đam mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên, Khoa Cơ bản định kỳ tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Trong chương trình đào tạo của chuyên ngành có học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, với học phần này, sinh viên sẽ được học lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện các báo cáo nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của các thầy cô trong Khoa, trong Học viện thông qua tiểu luận môn học. Với những tiểu luận có chất lượng tốt sẽ được thầy cô nâng cấp thành các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa. Ngoài ra, vào mỗi đầu năm học, Khoa sẽ đưa ra các danh mục các hướng đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và danh sách các thầy cô hướng dẫn để sinh viên đề xuất các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo, với nguồn lực của sinh viên. Trên cơ sở đề xuất này kết hợp với các tiểu luận đạt chất lượng tốt của môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, Khoa sẽ phân công giáo viên hướng dẫn khoa học cho các nhóm nghiên cứu để triển khai, tổ chức tọa đàm và hội nghị nghiên cứu khoa học để các nhóm nghiên cứu của sinh viên báo cáo kết quả nghiên cứu của mình trước Hội đồng và các sinh viên tham dự Hội nghị. Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên của Khoa được tổ chức với hệ thống chấm điểm theo các tiêu chí rõ ràng, công khai nhằm đánh giá công bằng và khách quan chất lượng các công trình nghiên cứu.

Với niềm đam mê nghiên cứu khoa học và được sự hỗ trợ tích cực của các thầy cô, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh nhất định sẽ đạt được những giải thưởng có uy tín về nghiên cứu khoa học cấp Học viện.

**PHẦN 4: MA TRẬN LIÊN KẾT**

**4.1. [Ma](#_TOC_250006) trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Ký hiệu CĐR*** | ***CĐR của CTĐT*** | ***Mục tiêu đào tạo*** | | | |
| ***MTCT1*** | ***MTCT2*** | ***MTCT3*** | ***MTCT4*** |
| [1] | Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Có kiến thức về an ninh quốc phòng và rèn luyện thể chất. | X |  |  |  |
| [2] | Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh; khả năng quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh hợp pháp, phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội và môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế. | X |  |  |  |
| [3] | Ứng dụng phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu. | X |  |  |  |
| [4] | Diễn giải, phân loại quy trình và các tác động trong vận hành nền kinh tế thị trường với tài nguyên, sản phẩm và dịch vụ ứng với đặc điểm, cấu trúc và hành vi của nền kinh tế thị trường. | X |  |  |  |
| [5] | Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, kiến thức văn hóa, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới. | X |  |  |  |
| [6] | Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Anh có năng lực sử dụng ngôn ngữ (Tiếng Việt, Tiếng Anh) ở trình độ cao |  | X |  | X |
| [7] | Có nền tảng vững chắc về ngữ pháp tiếng Anh. | X |  |  |  |
| [8] | Vận dụng các kiến thức ngoại ngữ thứ hai (Tiếng Trung Quốc) để mở rộng thêm khối kiến thức ngôn ngữ chung nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng trong thực tế. |  | X |  | X |
| [9] | Áp dụng và phát triển kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh vào thực tế; thông thạo các kỹ năng nghe nói đọc viết và các nghiệp vụ liên quan đến kinh tế và kinh doanh của doanh nghiệp; lựa chọn và khai thác các tài liệu liên quan đến chuyên ngành kinh tế và kinh doanh; vận dụng kiến thức về quản trị, tài chính tiền tệ, thương mại điện tử và đầu tư trong nước cũng như quốc tế. |  | X |  | X |
| [10] | Định danh và áp dụng kiến thức về biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh về kinh tế, kinh doanh, kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế, tài chính, marketing, giao tiếp kinh doanh để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội. |  | X |  | X |
| [11] | Xây dựng tư duy vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ học và giao tiếp kinh doanh trong môi trường liên văn hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Vận dụng ngôn ngữ chuyên ngành trong giao tiếp và thư tín để đàm phán đạt hiệu quả cao. |  | X |  | X |
| [12] | Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ trong xử lý tình huống phục vụ chuyên môn nghiệp vụ. |  | X |  | X |
| [13] | Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh tế và kinh doanh trong giao tiếp, khả năng thuyết trình, phân tích và giải quyết nhanh vấn đề hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh. |  | X |  | X |
| [14] | Xây dựng kỹ năng quản lý và hoàn thành chuyên môn nhiệm vụ chính xác, theo thời hạn. Dự thảo thư từ và tài liệu sử dụng kỹ năng tiếng Anh và ngữ pháp tốt. Giao tiếp rõ ràng với khách hàng trong và ngoài công ty bằng tiếng Anh. Duy trì tính bảo mật và sự thận trọng nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc. |  | X |  | X |
| [15] | Có kỹ năng tạo dựng các mối quan hệ và mạng lưới chuyên gia, câu lạc bộ, nhóm hợp tác đầu tư, khách hàng để phát triển sự nghiệp. |  |  | X |  |
| [16] | Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo với các phần mềm quản lý cơ bản. |  |  | X |  |
| [17] | Có khả năng sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp và các văn bản đơn giản và các kỹ năng tin học văn phòng. |  |  | X |  |
| [18] | Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo với các phần mềm quản lý cơ bản. |  |  | X |  |
| [19] | Có phẩm chất chính trị; có ý thức công dân và kiến thức về lịch sử truyền thống dân tộc; rèn luyện để có sức khoẻ tốt sẵn sàng tham gia các hoạt động an ninh quốc phòng. Có lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp. |  | X |  |  |
| [20] | Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác, sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể. |  | X |  |  |

**4.2. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số học phần** | **Tên học phần** | **Số TC** | | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | | **2** | | **3** | | | **4** | | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | | | **11** | | **12** | | **13** | | **14** | **15** | **16** | | **17** | | **18** | **19** | | **20** | |
| **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | THCN06 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | | 2 | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| 2 | THKT05 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | | 2 | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| 3 | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | |  | |  | |  | | | 2 | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 4 | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | |  | |  | |  | | | 2 | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 5 | THLĐ07 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | 2 | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| 6 | NNTA10 | Tiếng Việt thực hành | 2 | |  | | 2 | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 7 | THLG01 | Pháp luật đại cương | 3 | |  | | 2 | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 8 | PPNC09 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | |  | |  | | 2 | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 9 | NNTT01 | Ngoại ngữ cơ sở 1 (Trung ) | 3 | |  | |  | | 2 | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | | X |  | |  | |
| 10 | NNTT02 | Ngoại ngữ cơ sở 2 (Trung ) | 3 | |  | |  | | 2 | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | | X |  | |  | |
| 11 | NNTT03 | Ngoại ngữ cơ sở 3 (Trung ) | 3 | |  | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | | X |  | |  | |
| 12 | TOĐC06 | Tin học đại cương | 3 | |  | |  | | 2 | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 13 | TOCC01 | Toán cao cấp | 3 | |  | |  | | 2 | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  |  | |  | |
| 14 | THML04 | Triết học Mác- Lênin | 3 | | 2 | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| 15 | THTT042 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | 2 | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| 16 | *GDQP02* | *Giáo dục quốc phòng\** | 8 | |  | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| *17* | *GDTC08* | *Giáo dục thể chất 1\** | 2 | |  | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| *18* | *GDTC06* | *Giáo dục thể chất 2\** | 2 | |  | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| *19* | *GDTC07* | *Giáo dục thể chất 3\** | 2 | |  | |  | |  | | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | X | | X | |
| **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1 Kiến thức cơ sở ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 Cơ sở ngành bắt buộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | NNTA01 | Ngữ âm - âm vị học | | 4 | |  | |  | |  | |  | | 2 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 21 | NNTA02 | Ngữ pháp | | 3 | |  | |  | |  | |  | | 2 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 22 | NNTA03 | Thực hành tiếng – Nghe 1 | | 3 | |  | |  | |  | |  | | 2 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 23 | NNTA04 | Thực hành tiếng – Nói 1 | | 3 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 3 | 3 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 24 | NNTA05 | Thực hành tiếng - Đọc 1 | | 3 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 3 | 3 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 25 | NNTA06 | Thực hành tiếng - Viết 1 | | 3 | |  | |  | |  | |  | | 2 | 3 | 3 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 2.1.2 Cơ sở ngành lựa chọn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | NNTA07 | Giao thoa văn hóa | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 4 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 27 | NNTA08 | Dẫn luận ngôn ngữ | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 28 | NNTA23 | Cơ sở văn hóa Việt nam | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 2 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 29 | NNTA09 | Ngôn ngữ học đối chiếu | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 30 | NNTA23 | Văn hóa Anh- Mỹ | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 2 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| 31 | NNTA11 | Phân tích diễn ngôn | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 3 | 2 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | X | |
| **2.2 Kiến thức ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 Ngành bắt buộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | NNTA12 | Thực hành tiếng – Nghe 2 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 33 | NNTA13 | Thực hành tiếng – Nói 2 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 34 | NNTA14 | Thực hành tiếng - Đọc 2 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 35 | NNTA15 | Thực hành tiếng - Viết 2 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 36 | NNTA16 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 37 | NNTA17 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 38 | NNTA18 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 39 | NNTA19 | Tiếng Anh chuyên ngành 4 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | 3 | 4 | 3 |  | 3 |  | | |  | |  | | X | | X | X |  | | X | |  | X | | X | |
| 2.2.2 Ngành lựa chọn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | ĐNTT16 | *Thư tín Thương mại* | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 4 | 3 |  |  |  | | |  | |  | | X | |  | X |  | | X | |  | X | | | X |
| 41 | KHKT11 | Quản trị đa văn hóa | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 4 | 3 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | | X |
| 42 | QTVH 11 | Kinh tế phát triển | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 3 | 3 |  |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | | X |
| 43 | ĐNTT16 | Văn hóa và đạo đức kinh doanh | | 2 | |  | |  | |  | |  | | 3 | 4 | 3 | 3 |  |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | X | |  | X | | | X |
| **2.3 Kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 Chuyên ngành bắt buộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | NNTA32 | Lý thuyết dịch | 3 | | |  | |  | |  | |  | |  |  |  |  | 4 | |  | | 3 | |  | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 45 | NNTA21 | Thực hành Biên  dịch 1 | 3 | | |  | |  | |  | |  | |  |  |  |  | 4 | |  | | 3 | |  | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 46 | NNTA22 | Thực hành Biên  dịch 2 | 3 | | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | |  | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 47 | NNTA28 | Thực hành phiên  dịch 1 | 3 | | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 48 | NNTA29 | Thực hành phiên  dịch 2 | 3 | | |  | |  | |  | |  | |  |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 2.3.2 Chuyên ngành lựa chọn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 49 | CLCHV12 | Giới thiệu về hành vi tổ chức | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | 3 | | |  | | 3 | | X | | X | X | | X | X | |  | X | | | X |
| 50 | CLCHO10 | Giới thiệu về quản trị | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | 3 | | |  | | 3 | | X | | X | X | | X | X | |  | X | | | X |
| 51 | CLCTC18 | Tài chính doanh nghiệp | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | 3 | | |  | | 3 | | X | | X | X | | X | X | |  | X | | | X |
| 52 | CLCDT09 | Đầu tư quốc tế | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | 3 | | |  | | 3 | | X | | X | X | | X | X | |  | X | | | X |
| 53 | QTKD14 | Thương mại điện tử | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | 3 | | |  | | 3 | | X | | X | X | | X | X | |  | X | | | X |
| 54 | ĐNĐP06 | Đàm phán kinh tế quốc tế | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | |  | | 3 | | X | | X | X | X | | | X |  | | X | | X |
| 55 | NNTA33 | Nguyên lý Marketing | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | |  | | 3 | | X | | X | X | X | | | X |  | | X | | X |
| 56 | NNTA34 | Nguyên lý Kế toán | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | |  | | 3 | | X | | X | X | X | | | X |  | | X | | X |
| 57 | NNTA35 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | |  | | 3 | | X | | X | X | X | | | X |  | | X | | X |
| **2.4 Thực tập, học phần tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | TTTN01 | Thực tập tốt nghiệp | | 4 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 59 | KLTN01 | Khóa luận tốt nghiệp | | 6 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 60 | NNTA30 | Biên dịch nâng cao | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |
| 61 | NNTA31 | Phiên dịch nâng cao | | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | 3 | 4 | | 3 | | 3 | | 3 | | X | | X | X | | X | | X |  | | X | | X |

*Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom:*

1. *Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**5.1. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

***5.1.1. Thời gian đào tạo***

Học viện tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cho một chuyên ngành cụ thể. Thời gian đào tạo thiết kế cho một khóa học bậc đại học chính quy ở Học viện Chính sách và Phát triển là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 12 tuần thực học. Ngoài 2 học kỳ chính, Giám đốc Học viện xem xét quyết định tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học.

c) Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo: Thời gian tối đa cho mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học tại Học viện là 6 năm.

***5.1.2. Cách thức thực hiện***

Đầu khóa học, Học viện thông báo đến sinh viên nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

a) Phòng Quản lý đào tạo: Phổ biến các quy định, quy chế về đào tạo, chương trình đào tạo của tất cả các chuyên ngành trong toàn Học viện (qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa và qua Cổng thông tin đào tạo của Học viện). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.

b) Phòng Chính trị và Công tác sinh viên: Thông báo các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên: Chế độ chính sách (học phí, học bổng), khen thưởng, kỷ luật, các chế độ khác trong công tác quản lý sinh viên trong đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa.

c) Các Khoa/ Bộ môn có chuyên ngành đào tạo: Thông báo đến sinh viên chương trình, kế hoạch đào tạo toàn khóa học (thông qua cố vấn học tập). Đầu mỗi học kỳ thông báo kế hoạch giảng dạy và số học phần sinh viên được đăng ký, số tín chỉ cần tích lũy tối thiểu.

d) Giảng viên giảng dạy trực tiếp: Thông báo kế hoạch học tập của các học phần trong đề cương chi tiết học phần (đã được ban hành cùng với chương trình đào tạo) được phê duyệt.

***5.1.3. Điều kiện tốt nghiệp***

Điều kiện tốt nghiệp được quy định là:

1. Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
2. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
3. Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo;
4. Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
5. Đạt trình độ tiếng Anh C1 quốc tế hoặc tương đương theo quy định;
6. Đạt trình độ Tin học chứng chỉ IC3 hoặc MOS;
7. Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất.

**5.2. Cách thức đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Đối với từng học phần trong chương trình đào tạo thì được đánh giá theo tiêu chí sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hình thức** | **Tỷ trọng** | **Tiêu chí đánh giá** |
| 1 | Điểm chuyên cần | 20% | * Tích cực trên lớp (10%) * Đi học đầy đủ (10%) |
| 2 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% | * Đáp ứng yêu cầu kiến thức (10%) * Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (10%) |
| 3 | Thi kết thúc học phần | 60% | * Đáp ứng yêu cầu kiến thức (45%) * Đáp ứng yêu cầu kỹ năng (15%) |

**5.3. Phương pháp dạy - học**

- Dựa trên triết lý đào tạo lấy người học làm trung tâm, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá học phần được thiết kế nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.

- Chương trình đào tạo hướng tới việc đáp ứng nhu cầu sinh viên, do đó việc lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng sinh viên được quan tâm. Sinh viên năm thứ nhất được tiếp cận các học phần nguyên lý cơ bản và phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình để giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho sinh viên năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích sinh viên thuyết trình, phản biện…

- Điểm chuyên cần của sinh viên được tính theo quy định chung của Học viện và được thông báo rõ cho sinh viên từ khi bắt đầu môn học. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời, thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, sinh viên phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện./.